TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DS-ST
Ngày: 11-6-2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chậu

Ông Võ Minh Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà:

Bà Phạm Thị Cẩm Vân -Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:56 /2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 29/2019/QĐST- DS ngày 26 tháng 4 năm 2019, số 47/2019/QĐST-DS ngày 20/5/2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn:

Nguyễn Thị P, sinh năm: 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

- Bị đơn:

Bùi Văn T, sinh năm: 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Trần Thị Kim P, sinh năm: 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2018, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Vào ngày 21/04/2017 chị có cho anh Bùi Văn T vay số tiền là 20.000.000 đồng, vay có kỳ hạn 07 ngày trả lại, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, anh T là người nhận tiền vay, có ký và viết họ và tên đầy đủ vào giấy mượn tiền. Vay tiền anh T có giao cho chị 01 xe gắn máy hiệu Sirius, biển số 71 C1 – 29322, xe không giấy tờ để là tin vay tiền. Số tiền vay này đến nay anh T chưa trả vốn vay và không có trả tiền lãi. Anh T vay tiền nói để trả tiền nợ Ngân hàng và phục vụ sinh hoạt gia đình.

Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng anh Bùi Văn T và chị Trần Thị Kim P phải trả cho chị số tiền vay là 20.000.000 đồng và tiền lãi suất 1%/tháng tính từ ngày chị khởi kiện ngày 15/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị Nguyễn Thị P vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu trả lãi suất tính từ ngày 06/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/6/2019.

- Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị Kim P các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 26, 35, 39, 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm trong việc tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự còn chậm chưa đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nên xét xử vắng mặt là đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 463, 468, 470 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Bùi Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim P đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng anh T, chị P đều vắng mặt. Đơn khởi kiện của nguyên đơn chị P ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn anh Bùi Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim P. Anh T và chị P vẫn còn sinh sống tại địa phương, phù hợp với đơn xác nhận của công an xã T ngày 16/10/2018 và biên bản xác minh của Tòa án ngày 12/3/2019. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T và chị P là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[1] Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện và cung cấp để chứng minh là giấy mượn tiền đề ngày 21/4/2017, có chữ ký, viết họ tên của bị đơn anh Bùi Văn T (Bút lục số 17). Giấy nợ thể hiện anh T có vay của chị P số tiền là 20.000.000 đồng, vay có kỳ hạn 07 ngày trả và có thỏa thuận lãi suất, phù hợp với số tiền vay nguyên đơn chị P khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử khẳng định giữa chị P và anh T có quan hệ giao dịch vay tiền. Số tiền vay 20.000.000 đồng hiện nay đã đến hạn trả nợ nhưng anh T chưa trả cho chị P là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho vợ chồng anh T, chị P biết yêu cầu khởi kiện của chị P nhưng anh chị đều vắng mặt, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị P. Điều này đã khẳng định anh T, chị P đã mặc nhiên thừa nhận còn nợ chị P số tiền vay chưa trả là 20.000.000 đồng. Chị P không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, nguyên đơn chị P khởi kiện yêu cầu anh T và chị P phải có nghĩa vụ trả số tiền vay 20.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu trả lãi suất của số tiền vốn vay 20.000.000 đồng của chị P tính từ ngày chị nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 06/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/6/2019 với mức lãi suất 1%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy các bên quan hệ giao dịch vay tiền có giấy mượn tiền (Bút lục số 17), thể hiện vay có lãi suất, có ghi thời hạn trả tiền nên xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có lãi, vay có kỳ hạn, mức lãi suất chị P yêu cầu trả là 1%/tháng tính từ ngày chị P nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 06/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/6/2019 hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi bị đơn anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị P phải trả cho nguyên đơn chị P được tính như sau:

20.000.000 đồng x 1% x 07 tháng 05 ngày = 1.433.300 đồng (Một triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng).

[3] Nguyên đơn chị P khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T, chị P cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại biên bản xác minh ngày 21/3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã T thì anh T và chị P kết hôn vào ngày 24/8/2011, số tiền vay chị P vào ngày 21/4/2017 nên xác định số tiền nợ vay nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị P. Anh T và chị P là vợ chồng, hôn nhân vẫn còn tồn tại. Mục đích vay tiền của anh T nói chị P khi vay tiền là để trả nợ Ngân hàng. Do đó, anh T và chị P phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ vay nêu trên cho nguyên đơn chị P là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[**5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:**

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị P được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh T và chị P phải liên đới chịu án phí là:

21.433.300 đồng x 5% = 1.071.700 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn bảy trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đòi anh Bùi Văn T và chị Trần Thị Kim P trả tiền nợ vay và tiền lãi suất.

2. Buộc anh Bùi Văn T và chị Trần Thị Kim P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền nợ vay 21.433.300 đồng (Hai mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng) (Gồm vốn gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi suất 1.433.300 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị Kim P phải liên đới chịu 1.071.700 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn bảy trăm đồng).

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị P 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001314 ngày 22/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Bùi Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim P vắng mặt tại phiên tòa

cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Bình Đại;
-Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương